

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 969/QĐ-UBND

Kiên Hải, ngày 11 tháng 10 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp  
tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019.*

*Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;*

*Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO huyện Kiên Hải;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

**Điều 2.** Các Phòng ban chuyên môn trực thuộc UBND huyện, Trung tâm Y tế (đối với đơn vị áp dụng hệ thống ISO 9001:2015) có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 của UBND huyện Kiên Hải.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Ban chỉ đạo ISO, Tổ thư ký, các Phòng ban chuyên môn trực thuộc UBND huyện, Trung tâm Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Nguyễn Quốc Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIÊN HẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN CÔNG BỐ ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại:**

Tên cơ quan, đơn vị: Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải.

Địa chỉ: Ấp I, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang

Điện thoại: 02973. 830206

Website: <https://kienhai.kiengiang.gov.vn>

Email: [kienhai@kiengiang.gov.vn](mailto:kienhai@kiengiang.gov.vn)

Phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đáp ứng 100% thủ tục hành chính áp dụng cho UBND huyện (Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện Kiên Hải)

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.**

Kiên Hải, ngày 11 tháng 1 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Tuấn

**PHỤ LỤC**  
**VỀ VIỆC BAN HÀNH VÀ ÁP DỤNG HỆ THỐNG TÀI LIỆU**  
**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015 TẠI UBND HUYỆN KIÊN HẢI**

(Kèm theo quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Kiên Hải về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9010:2015)

| STT      | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                           | Mã số                                                                                      | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>MÔ HÌNH HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG</b>                                                                                                                                                             |                                                                                            |         |
| 1.       | Mô hình hệ thống quản lý chất lượng <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách chất lượng</li> <li>- Mục tiêu chất lượng</li> <li>- Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- CSCL</li> <li>- MTCL</li> <li>- PTQTRR</li> </ul> |         |
| 2.       | Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu, hồ sơ)                                                                                                                                           | HD.01                                                                                      |         |
| 3.       | Hướng dẫn quản lý rủi ro, cơ hội                                                                                                                                                                       | HD.02                                                                                      |         |
| 4.       | Hướng dẫn Đánh giá nội bộ                                                                                                                                                                              | HD.03                                                                                      |         |
| 5.       | Hướng dẫn Kiểm soát sự KPH và HĐKP                                                                                                                                                                     | HD.04                                                                                      |         |
| <b>B</b> | <b>CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>                                                                                                                                                                            |                                                                                            |         |
| 6.       | Quản lý văn bản đi và văn bản đến                                                                                                                                                                      | QT.VP.01                                                                                   |         |
| 7.       | Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính                                                                                                                                           | QT.VP.02                                                                                   |         |
| <b>C</b> | <b>CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>                                                                                                                                                                |                                                                                            |         |
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội</b>                                                                                                                                                                        |                                                                                            |         |
| 1        | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                                                                                                            | QT.BTXH.01                                                                                 |         |
| 2        | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội                                                                                    | QT.BTXH.02                                                                                 |         |
| 3        | Cấp lại, điều chỉnh Giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có Giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp                                                             | QT.BTXH.03                                                                                 |         |
| 4        | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội                                                                                      | QT.BTXH.04                                                                                 |         |
| 5        | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà                                                                                                           | QT.BTXH.05                                                                                 |         |

| STT        | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                 | Mã số        | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|            | không có người thân thích chăm sóc                                                                                                                                                           |              |         |
| 6          | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện                                                                                                                                     | QT.BTXH.06   |         |
| 7          | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | QT.BTXH.07   |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực: Phòng, chống tệ nạn xã hội</b>                                                                                                                                                  |              |         |
| 8          | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                                                      | QT.PCTNXH.01 |         |
| 9          | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện                                                                                      | QT.PCTNXH.02 |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực: Người có công</b>                                                                                                                                                               |              |         |
| 10         | Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                 | QT.NCC.01    |         |
| 11         | Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng                                                                                         | QT.NCC.02    |         |
| 12         | Lập sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình                                                                                                                              | QT.NCC.03    |         |
| 13         | Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ                                                                                                                                                            | QT.NCC.04    |         |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực: Trẻ em</b>                                                                                                                                                                      |              |         |
| 14         | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                                                                      | QT.TE.01     |         |
| 15         | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                                                                   | QT.TE.02     |         |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực: Lao động, tiền lương</b>                                                                                                                                                        |              |         |
| 16         | Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19                                                                             | QT.LĐTL.01   |         |
| 17         | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.                                                                                                                                             | QT.LĐTL.02   |         |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực: Nông Lâm Thủy Sản</b>                                                                                                                                                           |              |         |
| 18         | Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm                                                                                                                                             | QT.NLTS.01   |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã số       | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 19          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản                                                                                                                                                         | QT.NLTS.02  |         |
| 20          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)                                                                              | QT.NLTS.03  |         |
| 21          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận) | QT.NLTS.04  |         |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực: Nông nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                          |             |         |
| 22          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)                                                                                                                                                                                                                 | QT.NN.01    |         |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực: Thủy lợi</b>                                                                                                                                                                                                                                             |             |         |
| 23          | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện                                                                                                                                             | QT.TL.01    |         |
| 24          | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện                                                                                                                                                    | QT.TL.02    |         |
| 25          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                                                                                          | QT.TL.03    |         |
| 26          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                                                                                                                                    | QT.TL.04    |         |
| 27          | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi do UBND cấp tỉnh phân cấp (UBND cấp huyện phê duyệt)                                                                                                                                              | QT.TL.05    |         |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực: Phát triển nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                 |             |         |
| 28          | Xác nhận đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                                                                                                                                                           | QT.PTNT.01  |         |
| 29          | Bố trí, ổn định dân cư trong huyện                                                                                                                                                                                                                                    | QT.PTNT.02  |         |
| 30          | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh                                                                                                                                                                                                                         | QT. PTNT.03 |         |

| STT        | Tên tài liệu                                                                                                              | Mã số      | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 31         | Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3                                  | QT.PTNT.04 |         |
| 32         | Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a | QT.PTNT.05 |         |
| 33         | Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại                                                                                    | QT.PTNT.06 |         |
| 34         | Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại                                                                                | QT.PTNT.07 |         |
| 35         | Cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại                                                                                | QT.PTNT.09 |         |
| 36         | Đăng ký cơ sở sản xuất áp dụng quy trình Vietgap                                                                          | QT.PTNT.09 |         |
| <b>X</b>   | <b>Lĩnh vực: An toàn thực phẩm và dinh dưỡng</b>                                                                          |            |         |
| 37         | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống                         | QT.ATTP.01 |         |
| <b>XI</b>  | <b>Lĩnh vực: Dân số và kế hoạch hóa gia đình</b>                                                                          |            |         |
| 38         | Cấp lại Giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép Giấy chứng sinh                                       | QT.DS.01   |         |
| <b>XII</b> | <b>Lĩnh vực: Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                      |            |         |
| 39         | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục                          | QT.GDĐT.01 |         |
| 40         | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                        | QT.GDĐT.02 |         |
| 41         | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại                                                                         | QT.GDĐT.03 |         |
| 42         | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở                                                                               | QT.GDĐT.04 |         |
| 43         | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)                                      | QT.GDĐT.05 |         |
| 44         | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục                                            | QT.GDĐT.10 |         |
| 45         | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                               | QT.GDĐT.11 |         |
| 46         | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                       | QT.GDĐT.12 |         |
| 47         | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                            | QT.GDĐT.14 |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                                                  | Mã số                | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 48          | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                         | QT.GDĐT.15           |         |
| 49          | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                        | QT.GDĐT.16           |         |
| 50          | Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường tiểu học, trường trung học cơ sở                                                       | QT.GDĐT.17           |         |
| 51          | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục | QT.GDĐT.19           |         |
| 52          | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                          | QT.GDĐT.20           |         |
| 53          | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                  | QT.GDĐT.21           |         |
| 54          | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)                                       | QT.GDĐT.23           |         |
| 55          | Cấp Giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học cơ sở                          | QT.GDĐT.24           |         |
| 56          | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ                                                                                           | QT.GDĐT.25           |         |
| 57          | Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã                                                                                       | QT.GDĐT.26           |         |
| 58          | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                        | QT.GDĐT.33           |         |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực: Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập</b>                                                                                |                      |         |
| 59          | Thủ tục thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                    | QT.TCHCĐVSN<br>CL.01 |         |
| 60          | Thủ tục thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                  | QT.TCHCĐVSN<br>CL.02 |         |
| 61          | Thủ tục thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                     | QT.TCHCĐVSN<br>CL.03 |         |
| 62          | Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính                                                                                     | QT.TTHC.01           |         |
| 63          | Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính                                                                                              | QT.TTHC.02           |         |
| 64          | Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính                                                                                      | QT.TTHC.03           |         |

| STT        | Tên tài liệu                                                                                                                                                               | Mã số      | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| <b>XIV</b> | <b>Lĩnh vực: Thi đua khen thưởng</b>                                                                                                                                       |            |         |
| 65         | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.                                                                             | QT.TĐKT.01 |         |
| 66         | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến                                                                                                                          | QT.TĐKT.02 |         |
| 67         | Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở                                                                                                                              | QT.TĐKT.03 |         |
| 68         | Thủ tịch tặng danh hiệu Lao động tiên tiến                                                                                                                                 | QT.TĐKT.04 |         |
| 69         | Thủ tịch tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề.                                                                             | QT.TĐKT.05 |         |
| 70         | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất.                                                                                                 | QT.TĐKT.06 |         |
| 71         | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại.                                                                                               | QT.TĐKT.07 |         |
| 72         | Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình.                                                                                                           | QT.TĐKT.08 |         |
| <b>XV</b>  | <b>Lĩnh vực: Tôn giáo</b>                                                                                                                                                  |            |         |
| 73         | Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                 | QT.TNTG.01 |         |
| 74         | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện                                                     | QT.TNTG.02 |         |
| 75         | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện                                             | QT.TNTG.03 |         |
| 76         | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện                                          | QT.TNTG.04 |         |
| 77         | Thủ tục đề nghị tổ chức Đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện | QT.TNTG.05 |         |
| 78         | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện                                                           | QT.TNTG.06 |         |

| STT          | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                     | Mã số       | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| 79           | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện                                                                                                    | QT.TNTG.07  |         |
| 80           | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc. | QT.TNTG.08  |         |
| <b>XVI</b>   | <b>Lĩnh vực: Tổ chức phi Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                           |             |         |
| 81           | Thủ tục thành lập hội                                                                                                                                                                                                            | QT.TCPCP.01 |         |
| 82           | Thủ tục phê duyệt điều lệ hội                                                                                                                                                                                                    | QT.TCPCP.02 |         |
| 83           | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội                                                                                                                                                                                       | QT.TCPCP.03 |         |
| 84           | Thủ tục đổi tên hội                                                                                                                                                                                                              | QT.TCPCP.04 |         |
| 85           | Thủ tục hội tự giải thể                                                                                                                                                                                                          | QT.TCPCP.05 |         |
| <b>XVII</b>  | <b>Lĩnh vực: Thanh tra</b>                                                                                                                                                                                                       |             |         |
| 86           | Giải quyết khiếu nại lần đầu                                                                                                                                                                                                     | QT.KN.01    |         |
| 87           | Giải quyết khiếu nại lần hai                                                                                                                                                                                                     | QT.KN.02    |         |
| 88           | Thủ tục xử lý đơn thư                                                                                                                                                                                                            | QT.ĐT       |         |
| 89           | Giải quyết tố cáo                                                                                                                                                                                                                | QT.TC       |         |
| 90           | Tiếp công dân                                                                                                                                                                                                                    | QT.TCD      |         |
| <b>XVIII</b> | <b>Lĩnh vực: Văn hóa cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                   |             |         |
| 91           | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                                                                                                                    | QT.VHCS.01  |         |
| 92           | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                                                                                                               | QT.VHCS.02  |         |
| 93           | Công nhận lần đầu Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa                                                                                                                                                                | QT.VHCS.03  |         |
| 94           | Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”                                                                                                                                                                           | QT.VHCS.04  |         |
| 95           | Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”                                                                                                                                                                               | QT.VHCS.05  |         |
| 96           | Công nhận lần đầu “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”                                                                                                                                                                   | QT.VHCS.06  |         |
| 97           | Công nhận lại “Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”                                                                                                                                                                       | QT.VHCS.07  |         |
| 98           | Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm                                                                                                                                                                           | QT.VHCS.08  |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                          | Mã số         | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
| 99          | Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa                                                                                                                                                                                         | QT.VHCS.09    |         |
| 100         | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                              | QT.VHCS.10    |         |
| 101         | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện                                                                                                                                                                                            | QT.VHCS.11    |         |
| <b>XIX</b>  | <b>Lĩnh vực: Thư viện</b>                                                                                                                                                                                                             |               |         |
| 102         | Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.                               | QT.VHCS.12-TV |         |
| 103         | Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. | QT.VHCS.13-TV |         |
| 104         | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.             | QT.VHCS.14-TV |         |
| <b>XX</b>   | <b>Lĩnh vực: Gia đình</b>                                                                                                                                                                                                             |               |         |
| 105         | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình                                                                                                                                                      | QT.VHCS.15-GĐ |         |
| 106         | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình                                                                                                                                                  | QT.VHCS.16-GĐ |         |
| 107         | Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình                                                                                                                                                      | QT.VHCS.17-GĐ |         |
| 108         | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình                                                                                                                                               | QT.VHCS.18-GĐ |         |
| 109         | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình                                                                                                                                           | QT.VHCS.19-GĐ |         |
| 110         | Đổi chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình                                                                                                                                                    | QT.VHCS.20-GĐ |         |
| <b>XXI</b>  | <b>Lĩnh vực: Xuất bản</b>                                                                                                                                                                                                             |               |         |
| 111         | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy                                                                                                                                                                                            | QT.TTTT.21-XB |         |
| 112         | Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy                                                                                                                                                                         | QT.TTTT.22-XB |         |
| <b>XXII</b> | <b>Lĩnh vực: Viễn thông và Internet</b>                                                                                                                                                                                               |               |         |
| 113         | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động                                                                                                                                                                                            | QT.TTTT.23-VT |         |

| STT          | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                     | Mã số         | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|              | điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                                                                 |               |         |
| 114          | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                         | QT.TTTT.24-VT |         |
| 115          | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                  | QT.TTTT.25-VT |         |
| 116          | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                                                                                                                  | QT.TTTT.26-VT |         |
| <b>XXIII</b> | <b>Lĩnh vực: Hộ tịch</b>                                                                                                                                                                                         |               |         |
| 117          | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch                                                                                                                                                                                    | QT.TPHT.01    |         |
| 118          | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                           | QT.TPHT.02    |         |
| 119          | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | QT.TPHT.03    |         |
| 120          | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | QT.TPHT.04    |         |
| 121          | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                   | QT.TPHT.05    |         |
| 122          | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                         | QT.TPHT.06    |         |
| 123          | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             | QT.TPHT.07    |         |
| 124          | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                    | QT.TPHT.08    |         |
| 125          | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                                       | QT.TPHT.09    |         |
| 126          | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                                                | QT.TPHT.10    |         |
| 127          | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                               | QT.TPHT.11    |         |
| 128          | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch) | QT.TPHT.12    |         |
| 129          | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                       | QT.TPHT.13    |         |
| 130          | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                    | QT.TPHT.14    |         |
| 131          | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                         | QT.TPHT.15    |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                  | Mã số      | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 132         | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                                      | QT.TPHT.16 |         |
| <b>XXIV</b> | <b>Lĩnh vực: Chứng thực</b>                                                                                                                                                                                                   |            |         |
| 133         | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận                                                                                                           | QT.TPCT.01 |         |
| 134         | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | QT.TPCT.02 |         |
| 135         | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)                                                             | QT.TPCT.03 |         |
| 136         | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                  | QT.TPCT.04 |         |
| 137         | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch                                                                                                                                                                                     | QT.TPCT.05 |         |
| 138         | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực                                                                                                                                                 | QT.TPCT.06 |         |
| 139         | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp                                                                                                                                      | QT.TPCT.07 |         |
| 140         | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp                                                                                                                           | QT.TPCT.08 |         |
| 141         | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản                                                                                                                                                              | QT.TPCT.09 |         |
| 142         | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản                                                                                                                                                          | QT.TPCT.10 |         |
| 143         | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản                                                                                                                                                                     | QT.TPCT.11 |         |
| <b>XXV</b>  | <b>Lĩnh vực: Bồi thường nhà nước</b>                                                                                                                                                                                          |            |         |
| 144         | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                                                                                              | QT.BTNN.01 |         |
| 145         | Phục hồi danh dự                                                                                                                                                                                                              | QT.BTNN.02 |         |
| <b>XXVI</b> | <b>Lĩnh vực: Thành lập hoạt động doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                             |            |         |
| 146         | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                               | QT.HKD.01  |         |
| 147         | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                               | QT.HKD.02  |         |
| 148         | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                              | QT.HKD.03  |         |

| STT           | Tên tài liệu                                                                                                                                                      | Mã số        | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| 149           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (trường hợp bị mất, rách, cháy, nát,...)                                                                            | QT.HKD.04    |         |
| <b>XXVII</b>  | <b>Lĩnh vực: Nuôi con nuôi</b>                                                                                                                                    |              |         |
| 150           | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                   | QT.TP.NCN.01 |         |
| <b>XXVIII</b> | <b>Lĩnh vực: Thành lập hoạt động hợp tác xã</b>                                                                                                                   |              |         |
| 151           | Đăng ký hợp tác xã                                                                                                                                                | QT.HTX.01    |         |
| 152           | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã                                                                               | QT.HTX.02    |         |
| 153           | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã                                                                                                                      | QT.HTX.03    |         |
| 154           | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã                                                               | QT.HTX.04    |         |
| 155           | Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chia                                                                                              | QT.HTX.05    |         |
| 156           | Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở tách                                                                                              | QT.HTX.06    |         |
| 157           | Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở hợp nhất                                                                                          | QT.HTX.07    |         |
| 158           | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập                                                                                                                                   | QT.HTX.08    |         |
| 159           | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký HTX, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng) | QT.HTX.09    |         |
| 160           | Giải thể tự nguyện hợp tác xã                                                                                                                                     | QT.HTX.10    |         |
| 161           | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã                                                                                                                    | QT.HTX.11    |         |
| 162           | Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã                                                                                     | QT.HTX.12    |         |
| 163           | Tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã                                                                 | QT.HTX.13    |         |
| 164           | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã                                                                          | QT.HTX.14    |         |
| 165           | Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã                                                                                                                        | QT.HTX.15    |         |
| 166           | Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã                                                                                                                               | QT.HTX.16    |         |
| <b>XXIX</b>   | <b>Lĩnh vực: Đất đai</b>                                                                                                                                          |              |         |
| 167           | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình                                                                              | QT.ĐĐ.01     |         |

| STT | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số      | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|     | thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư                                                                                                                                                                                |            |         |
| 168 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất)                                | QT.ĐĐ.02.1 |         |
| 169 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất)                                   | QT.ĐĐ.02.2 |         |
| 170 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trường hợp thuê đất)                                                           | QT.ĐĐ.02.3 |         |
| 171 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (trường hợp hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích là giao đất)                                                                            | QT.ĐĐ.03.1 |         |
| 172 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân (trường hợp hình thức sử dụng đất sau khi chuyển mục đích là thuê đất)                                                                            | QT.ĐĐ.03.2 |         |
| 173 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện                                                                                                                                                                        | QT.ĐĐ.04   |         |
| 174 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (thu hồi đất giao) | QT.ĐĐ.05.1 |         |
| 175 | Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (thu hồi đất thuê) | QT.ĐĐ.05.2 |         |
| 176 | Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính                                                                            | QT.ĐĐ.06   |         |

| STT         | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã số      | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
|             | mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam                                                                                                                                                                                                                  |            |         |
| 177         | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                             | QT.ĐĐ.07   |         |
| 178         | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (trường hợp gia hạn đất giao có thu tiền sử dụng đất)                                                                                                                                                                                                                                                | QT.ĐĐ.08.1 |         |
| 179         | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế (trường hợp gia hạn đất thuê)                                                                                                                                                                                                                                                                        | QT.ĐĐ.08.2 |         |
| <b>XXX</b>  | <b>Lĩnh vực: Môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            |         |
| 180         | Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | QT.MT.01   |         |
| <b>XXXI</b> | <b>Lĩnh vực: Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |         |
| 181         | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện                                                                                                                                                                               | 01/QHKT    |         |
| 182         | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện                                                                                                                                                                                             | 02/QHKT    |         |
| 183         | Thủ tục cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý                                                                                                                                                                                                                                                  | 03/QHKT    |         |
| 184         | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 01/HTKT    |         |
| 185         | Thủ tục thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước)                                                                                                                                             | 01/HĐXD    |         |
| 186         | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh | 02/HĐXD    |         |
| 187         | Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây                                                                                                                                                                                                                                                                        | 03/HĐXD    |         |

| STT          | Tên tài liệu                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số   | Ghi chú |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|              | dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh                                                         |         |         |
| <b>XXXII</b> | <b>Lĩnh vực: Giao thông vận tải</b>                                                                                                                                                                                                                          |         |         |
| 188          | Cấp giấy chứng nhận Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)                 | ĐTNĐ.01 |         |
| 189          | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)                                     | ĐTNĐ.02 |         |
| 190          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)      | ĐTNĐ.03 |         |
| 191          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)                                      | ĐTNĐ.04 |         |
| 192          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người). | ĐTNĐ.05 |         |
| 193          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)    | ĐTNĐ.06 |         |
| 194          | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác (đối với                                                                               | ĐTNĐ.07 |         |

| STT           | Tên tài liệu                                                                                                                                                                  | Mã số     | Ghi chú |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
|               | phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)                                                      |           |         |
| 195           | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người) | ĐTNĐ.08   |         |
| 196           | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương (đối với phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính từ 05 sức ngựa đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người)          | ĐTNĐ.09   |         |
| <b>XXXIII</b> | <b>Lĩnh vực: Công thương</b>                                                                                                                                                  |           |         |
| 197           | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                                 | LTHHTN.01 |         |
| 198           | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                | LTHHTN.02 |         |
| 199           | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                                             | LTHHTN.03 |         |
| 200           | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                           | LTHHTN.04 |         |
| 201           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                          | LTHHTN.05 |         |
| 202           | Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                                                       | LTHHTN.06 |         |
| 203           | Cấp giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện                                                                                                                   | LTHHTN.07 |         |
| 204           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện                                                                                                  | LTHHTN.08 |         |
| 205           | Cấp lại giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện                                                                                                               | LTHHTN.09 |         |
| 206           | Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                        | LTHHTN.10 |         |
| 207           | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                       | LTHHTN.11 |         |
| 208           | Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                    | LTHHTN.12 |         |
| 209           | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                     | KDK.01    |         |
| 210           | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                                 | KDK.02    |         |
| 211           | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai                                                                                                          | KDK.03    |         |
| 212           | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp                                                                                                                                      | CNĐP.01   |         |

| STT | Tên tài liệu                  | Mã số | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------|---------|
|     | nông thôn tiêu biểu cấp huyện |       |         |